

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/02/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Mai Thị Viện

Bà Nguyễn Thị Hương

*-Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Dương Xuân Tú, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

*- Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐ-ST ngày 24/01/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Văn A; sinh năm: 1986, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Chị Chu Thị B; sinh năm: 1990, vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Sóc Sơn 3, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện ở: Nhật Bản.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh Trịnh Văn A trình bày:*

1. Về hôn nhân: Anh và chị Chu Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/02/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng.

Năm 2018, chị B đi làm việc tại Nhật Bản nên anh và chị B đã sống ly

thân. Anh và chị B vẫn thỉnh thoảng liên lạc với nhau nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể của chị B ở Nhật Bản để cung cấp cho Tòa án.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Chu Thị B.

2. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trịnh Trọng Nhân, sinh ngày 16/12/2015. Nay vợ chồng ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhân. Anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Anh A trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị Chu Thị B tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án. Chị B vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Lê Thị Hiếu, địa chỉ ở thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ mẹ chị B.

*Tại các biên bản lấy lời khai, bà Lê Thị Hiếu trình bày:*

Bà là mẹ đẻ của chị Chu Thị B. Anh Trịnh Văn A là chồng chị B và là con rể bà. Năm 2015, anh A và chị B kết hôn, sau khi kết hôn chị B về ở cùng anh A tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc. Cuối năm 2018, chị B đi làm tại Nhật Bản và từ đó đến nay chị B chưa về Việt Nam lần nào. Việc anh A làm đơn ly hôn đối với chị B thì anh A có nói với bà nên bà đã biết. Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị B ở Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án mà bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị B nên đồng ý nhận các văn bản của Tòa án và có trách nhiệm thông báo cho chị B. Nay anh A có đơn xin ly hôn chị B, quan điểm của bà là nếu tình cảm vợ chồng của hai cháu không còn thì đề nghị Tòa án giải quyết cho anh A và chị B ly hôn. Anh A và chị B có 01 con chung là Trịnh Trọng Nhân, sinh ngày 16/12/2015, hiện nay đang ở với anh A. Anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản và công nợ chung của vợ chồng anh A và chị B, quan điểm của bà không có ý kiến gì.

*Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Anh Trịnh Văn A, xử cho anh A được ly hôn chị B; giao con cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chị B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Căn cứ các Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân gia đình. Anh A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền của Tòa án:

Anh Trịnh Văn A là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là chị Chu Thị B đăng ký hộ khẩu tại huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang làm việc tại Nhật Bản. Do trong vụ án có nguyên đơn cư trú tại tỉnh

Thanh Hóa, bị đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án Bộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2]. Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Anh A chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị B ở Việt Nam nA không cung cấp được địa chỉ của chị B tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà Hiếu là mẹ đẻ của chị B trình bày không biết địa chỉ của chị B ở Nhật Bản. Tuy chị B thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ của chị hiện nay ở nước ngoài. Bà Hiếu vẫn thường xuyên liên lạc với chị B nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho chị B, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa nguyên đơn là anh Trịnh Văn A vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Chu Thị B mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Anh Trịnh Văn A và chị Chu Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai và các tài liệu gửi đến Tòa án, anh A đều trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Hơn nữa, năm 2018 chị B đi lao động tại Nhật Bản, vợ chồng sống ly thân nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù vợ chồng thỉnh thoảng liên lạc với nhau, nhưng anh không có địa chỉ của chị B tại Nhật Bản nên không cung cấp địa chỉ của chị B tại Nhật Bản cho Tòa án. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho anh A được ly hôn chị B.

[2.2]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trịnh Trọng Nhân, sinh ngày 16/12/2015. Anh A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Nhân. Xét thấy nguyện vọng của anh A xin được nuôi con là chính đáng vì anh A đang trực tiếp nuôi cháu Nhân. Mặt khác, hiện nay chị B đang lao động tại Nhật Bản không thể trực tiếp nuôi con được. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu, cần giao cháu Nhân cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh A tự nguyện không yêu cầu chị B cấp dưỡng tiền nuôi con, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh A nên chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản, công nợ chung: Anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xét. Chị B không có văn bản thể hiện quan điểm giải

quyết về tài sản chung, công nợ chung nên sau này nếu chị B yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Anh A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trịnh Văn A.

- Về hôn nhân: Cho Anh Trịnh Văn A được ly hôn chị Chu Thị B.

- Về con chung: Giao cháu Trịnh Trọng Nhân, sinh ngày 16/12/2015 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị B có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản: Không yêu cầu, Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Anh Trịnh Văn A phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh A đã nộp theo Biên lai thu số 1010 ngày 03/11/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo:

Anh Trịnh Văn A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Chị Chu Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

#### **Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thủy**